



Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Ủy viên
Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2019)
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hương Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.562.333.952.876	1.675.622.428.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	348.214.546.504	221.780.296.243
1. Tiền	111		96.614.546.504	75.180.296.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		251.600.000.000	146.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	117.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	117.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		844.495.746.166	1.023.526.839.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	865.973.520.312	1.047.333.414.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.938.636.061	18.675.591.051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	22.479.417.512	24.288.268.955
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.895.827.719)	(66.770.435.587)
IV. Hàng tồn kho	140	9	356.099.665.106	302.435.499.582
1. Hàng tồn kho	141		427.181.004.175	370.944.161.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.081.339.069)	(68.508.662.330)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.523.995.100	10.879.793.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.296.772.208	671.550.208
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.378.832.946	10.053.457.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	848.389.946	154.785.589
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.695.970.543	282.512.748.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.833.783.630	9.217.485.575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	87.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.833.783.630	9.130.485.575
II. Tài sản cố định	220		222.756.345.197	237.121.580.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	198.849.559.528	212.575.320.646
- Nguyên giá	222		416.008.045.812	416.614.101.330
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.158.486.284)	(204.038.780.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227		23.906.785.669	24.546.259.484
- Nguyên giá	228		31.039.902.014	31.039.902.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.133.116.345)	(6.493.642.530)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.405.807.129
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	-	2.405.807.129
IV. Tài sản dài hạn khác	260		32.105.841.716	33.767.875.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.879.268.435	10.381.394.079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	22.226.573.281	23.386.481.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.820.029.923.419	1.958.135.177.040

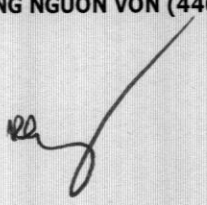
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

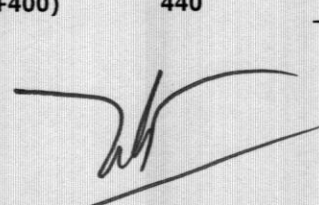
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		947.445.035.550	1.049.050.476.362
I. Nợ ngắn hạn	310		929.873.399.423	1.033.489.573.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	217.791.164.469	135.839.355.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	97.887.136.626	107.577.418.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	5.455.948.819	7.674.417.811
4. Phải trả người lao động	314		15.152.556.063	14.927.835.537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	76.175.001.692	97.451.536.156
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		536.150.058	606.082.674
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	83.281.085.686	31.905.222.763
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	397.784.769.074	603.151.833.622
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	22.999.813.931	22.946.169.981
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.809.773.005	11.409.700.935
II. Nợ dài hạn	330		17.571.636.127	15.560.902.843
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		72.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	3.320.234.543	3.196.434.955
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	10.249.675.341	8.437.741.645
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.929.726.243	3.926.726.243
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		872.584.887.869	909.084.700.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	871.585.770.569	906.012.753.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.663.736.922	2.672.747.456
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.708.537.299	153.708.537.299
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.716.932.416	88.887.771.383
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		61.832.455.368	83.405.662.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.884.477.048	5.482.108.601
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121.531.318.932	141.778.452.540
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		999.117.300	3.071.947.000
1. Nguồn kinh phí	431		999.117.300	3.071.947.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.820.029.925.419	1.958.135.177.040



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	988.267.402.120	1.136.833.533.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.142.292.240	35.251.278
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		987.125.109.880	1.136.798.282.437
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	876.304.798.728	1.053.070.042.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.820.311.152	83.728.239.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.939.315.358	12.186.096.760
7. Chi phí tài chính	22	28	9.459.365.574	16.331.074.659
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.422.890.445	10.963.481.695
8. Phần (lỗ) trong Công ty liên doanh	24	13	(2.396.796.594)	(70.233.426)
9. Chi phí bán hàng	25	29	19.388.920.583	18.968.087.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	63.045.648.943	62.032.154.473
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		24.468.894.816	(1.487.214.140)
12. Thu nhập khác	31		1.221.712.483	836.114.991
13. Chi phí khác	32		1.184.418.636	8.608.397.538
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		37.293.847	(7.772.282.547)
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.506.188.663	(9.259.496.687)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	2.226.386.723	3.326.919.155
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	1.283.707.915	(5.976.451.348)
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.996.094.025	(6.609.964.494)
18.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		12.884.477.048	(9.073.539.947)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		8.111.616.977	2.463.575.453
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	227	(271)

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	24.506.188.663	(9.259.496.687)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.776.531.933	16.396.673.261
Các khoản dự phòng	03	10.563.646.517	6.226.938.152
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	762.421.815	3.144.939.929
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.053.917.058)	(6.986.921.723)
Chi phí lãi vay	06	7.422.890.445	10.963.481.695
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.977.762.315	20.485.614.627
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	186.687.003.223	297.156.029.786
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(56.236.842.263)	3.805.998.629
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	53.315.708.564	(37.123.720.523)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(123.096.356)	(6.899.250.159)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.220.738.843)	(5.557.158.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.156.287.129)	(12.251.657.714)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	100.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.318.174.900)	(546.155.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	210.925.334.611	259.169.700.966
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(606.843.000)	(25.845.909.232)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	9.536.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117.000.000.000)	(11.952.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	232.000.000.000	1.668.217.552
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	8.673.300.000
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.228.885.473	6.553.708.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121.622.042.473	(20.893.146.431)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	352.416.576.620	506.789.210.386
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(558.675.308.057)	(686.953.469.599)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(9.773.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(206.258.731.437)	(180.174.032.813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	126.288.645.647	58.102.521.722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	221.780.296.243	399.004.682.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	145.604.614	72.948.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60 +61)	70	348.214.546.504	457.180.152.979



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Mối quan hệ

Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc
Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

0 - C.1
TY
ĐU HAN
TE
M
HA

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất;
và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	482.446.736	629.960.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	96.132.099.768	74.550.336.219
Các khoản tương đương tiền (ii)	251.600.000.000	146.600.000.000
	348.214.546.504	221.780.296.243

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.007.826.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,0%/năm đến 5,5%/năm tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá gốc/ Giá trị ghi sổ	Số đầu kỳ VND Giá gốc/ Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	117.000.000.000
	2.000.000.000	117.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	683.558.962.774	815.191.503.342
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	422.640.471.037	616.198.261.133
Công ty Rosneft Vietnam B.V.	53.159.545.356	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Điều hành chung Thăng Long	17.397.623.980	323.718.824
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01&02)	17.105.462.528	11.535.705.223
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V.	16.275.670.771	20.298.944.656
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	15.155.932.880	13.352.842.017
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	11.715.264.110	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	7.740.721.796	81.744.153.693
Các khách hàng khác	96.256.768.106	45.626.375.586
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	182.414.557.538	232.141.911.603
	865.973.520.312	1.047.333.414.945
c. Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng		
Các khách hàng khác	-	87.000.000
	-	87.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải thu khác ngắn hạn	22.441.917.512	24.288.268.955
Phải thu người lao động	2.916.199.357	1.746.046.226
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.707.020.719	9.963.000.635
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	2.838.995.257
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Công ty TNHH Phúc Quang- Hồng Anh	2.889.365.019	2.889.365.019
Phải thu khác	4.178.964.160	4.939.488.818
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	37.500.000	-
	22.479.417.512	24.288.268.955
c. Các khoản phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.833.783.630	9.130.485.575
	2.833.783.630	9.130.485.575

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	
	VND	VND	VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	74.284.970.094	1.389.142.375	91.602.053.480	24.831.617.893	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	-	26.111.502.210	7.833.450.663	từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	15.491.327.738	-	15.491.337.738	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	-	5.489.488.314	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.223.595.845	-	3.223.595.845	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	2.889.365.019	-	2.889.365.019	-	trên 3 năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	-	2.838.995.257	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	1.937.803.835	581.341.151	1.937.803.835	968.901.918	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	1.911.373.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Minh Xuân	1.745.273.640	-	1.745.273.640	-	trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	125.180.470	417.268.235	208.634.118	từ 2 đến 3 năm
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	-	10.553.785.310	7.387.649.717	từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	9.491.897.081	682.620.754	16.255.185.157	8.432.981.477	từ 6 tháng đến trên 3 năm

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	71.798.401.674	-	20.993.449.294	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.393.590.665	-	10.310.598.425	-
Công cụ, dụng cụ	1.536.455.336	-	1.414.965.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.474.896.668	-	7.537.166.805	-
Thành phẩm	4.122.100.956	-	2.268.675.976	-
Hàng hoá (i)	245.508.462.413	(71.081.339.069)	233.039.558.165	(68.508.662.330)
Hàng gửi bán (ii)	84.347.096.463	-	95.379.747.429	-
Cộng	427.181.004.175	(71.081.339.069)	370.944.161.912	(68.508.662.330)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu bao gồm hạt nhựa LLDPE, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.572.676.739 VND do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ (số trích lập bổ sung kỳ trước là 5.414.933.164 VND).

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm con người	133.254.700	56.404.647
Chi phí khác	1.163.517.508	615.145.561
	1.296.772.208	671.550.208
b. Dài hạn		
Chi phí dự án đang thực hiện	3.387.018.564	3.387.018.564
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	2.674.625.530	3.009.024.267
Chi phí thuê mặt bằng	2.919.172.063	2.951.086.957
Chi phí khác	898.452.278	1.034.264.291
	9.879.268.435	10.381.394.079

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thực thu/nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	693.604.357	693.604.357
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	693.604.357	693.604.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.785.589	-	-	154.785.589
Cộng	154.785.589	-	693.604.357	848.389.946
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	432.367.686	42.416.869.844	42.783.898.261	65.339.269
- Thuế GTGT đầu ra	432.367.686	6.571.719.326	6.938.747.743	65.339.269
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	35.845.150.518	35.845.150.518	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.680.752.066	1.680.752.066	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.174.943.465	2.226.386.723	4.156.287.129	4.245.043.059
Tiền thuê đất	-	264.717.046	264.717.046	-
Các loại thuế khác	891.448.629	6.079.306.708	5.825.188.846	1.145.566.491
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	433.454.507	5.175.026.411	4.697.726.764	910.754.154
Thuế khác	457.994.122	892.280.297	1.115.462.082	234.812.337
Các khoản phải nộp khác	175.658.031	-	175.658.031	-
Cộng	7.674.417.811	52.668.032.387	54.886.501.379	5.455.948.819

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	130.293.586.308	213.992.963.735	38.989.147.938	4.259.374.110	29.079.029.239	416.614.101.330						
Mua sắm mới	-	375.000.000	-	36.297.000	-	411.297.000						
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.352.518)	-	-	-	-	(1.017.352.518)						
Số dư cuối kỳ	129.276.233.790	214.367.963.735	38.989.147.938	4.295.671.110	29.079.029.239	416.008.045.812						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	60.989.651.539	102.042.729.134	30.378.626.517	3.952.324.158	6.675.449.336	204.038.780.684						
Trích khấu hao trong kỳ	2.845.301.109	8.878.673.336	1.273.190.389	43.492.476	1.096.400.808	14.137.058.118						
Thanh lý, nhượng bán	(1.017.352.518)	-	-	-	-	(1.017.352.518)						
Số dư cuối kỳ	62.817.600.130	110.921.402.470	31.651.816.906	3.995.816.634	7.771.850.144	217.158.486.284						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	69.303.934.769	111.950.234.601	8.610.521.421	307.049.952	22.403.579.903	212.575.320.646						
Tại ngày cuối kỳ	66.458.633.660	103.446.561.265	7.337.331.032	299.854.476	21.307.179.095	198.849.559.528						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 83.571.649.975 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 72.232.655.093 VND).

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ Kíp Lào	Số đầu kỳ Kíp Lào	Số cuối kỳ Quy đổi VND	Số đầu kỳ Quy đổi VND
Tổng tài sản	17.685.160.935	19.439.454.957	47.042.528.087	51.903.344.735
Tổng công nợ	18.142.260.528	17.105.610.245	48.258.413.004	45.671.979.354
Tài sản thuần	(457.099.593)	2.333.844.712	(1.215.884.917)	6.231.365.381
Tỷ giá quy đổi			2,66	2,67
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	-	901.051.359	-	2.405.807.129
	Kỳ này Kíp Lào	Kỳ trước Kíp Lào	Kỳ này Quy đổi VND	Kỳ trước Quy đổi VND
Doanh thu thuần	168.150.450	833.748.221	447.280.197	2.251.120.197
(Lỗ) sau thuế	(2.333.844.692)	(67.375.577)	(6.208.026.880)	(181.914.058)
Tỷ giá quy đổi			2,66	2,70
Phần (lỗ) trong công ty liên doanh thuộc phần sở hữu của Tổng Công ty	(901.051.351)	(26.012.380)	(2.396.796.594)	(70.233.426)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.226.573.281	23.386.481.608
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.226.573.281	23.386.481.608
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.320.234.543	3.196.434.955
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.320.234.543	3.196.434.955

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	209.123.949.527	126.736.949.006
Công ty TNHH Vinomig Singapore	47.868.346.438	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ ATC	35.116.985.200	-
Viện Công nghệ Khoan	25.556.358.859	16.851.580.215
Công ty TNHH Oilfield international equipment and supplies	20.215.140.780	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	12.643.951.858	20.596.347.737
Công ty Cổ phần hoá chất Miền Bắc	-	17.834.513.400
Các đối tượng khác	67.723.166.392	71.454.507.654
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	8.667.214.942	9.102.406.810
	217.791.164.469	135.839.355.816

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	94.867.581.131	106.091.281.528
Công ty Điều hành chung Thăng Long	20.362.548.658	20.339.397.544
Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V.	16.177.913.771	19.914.307.656
Công ty TNK Vietnam B.V.	15.870.139.489	19.491.668.848
Các đối tượng khác	42.456.979.213	46.345.907.480
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	3.019.555.495	1.486.136.696
	97.887.136.626	107.577.418.224

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5.799.827.873	10.597.676.271
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	50.364.540.441	42.440.283.731
Chi phí mua hàng hóa	15.634.762.316	41.373.229.095
Các khoản khác	4.375.871.062	3.040.347.059
	76.175.001.692	97.451.536.156

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	80.163.069.499	29.304.319.499
Phải trả các khoản trích theo lương	309.610.758	194.350.588
Phải trả, phải nộp khác	2.808.405.429	2.406.552.676
	83.281.085.686	31.905.222.763

UHA
TE
M
HÀ

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.445.934.725	206.445.934.725	-	206.445.934.725	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	115.502.447.900	115.502.447.900	42.248.825.790	86.508.789.500	-	71.242.484.190
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	-	-	233.891.770.118	123.900.656.434	-	109.991.113.684
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	81.742.387.220	81.742.387.220	4.196.615.987	81.742.387.220	-	4.196.615.987
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	185.764.224.799	185.764.224.799	1.277.196.525	-	844.884.889	187.886.306.213
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	-	-	10.876.815.000	-	46.782.000	10.923.597.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	13.696.838.978	13.696.838.978	59.925.353.200	60.077.540.178	-	13.544.652.000
	603.151.833.622	603.151.833.622	352.416.576.620	558.675.308.057	891.666.889	397.784.769.074

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo. Thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 5,6%/năm đến 6,5%/năm. Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	3.969.646.103	3.957.778.700
Công ty Hoàng Long	3.534.069.034	3.523.503.804
Rosneft Pipelines Vietnam B.V.	1.319.874.744	924.053.535
Công ty Dầu khí TNK Việt Nam	1.693.004.329	1.693.004.329
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.632.831.189	8.821.731.189
Khác	3.850.388.532	4.026.098.424
	22.999.813.931	22.946.169.981
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành	5.130.189.901	5.130.189.901
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	5.119.485.440	3.307.551.744
	10.249.675.341	8.437.741.645

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM ĐẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư		Chênh lệch		Quý đầu tư		Lợi nhuận sau thuế		Lợi ích cổ đông		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018													
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.741.675.218	155.177.499.194	99.863.828.654	167.292.190.719	944.040.438.785						
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	(9.073.539.947)	2.463.575.453	(6.609.964.494)						
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	(17.231.945)	-	-	-	(17.231.945)						
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	(196.155.433)	271.575.433	(1.287.187.022)	(1.211.767.022)						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(4.033.082.000)	-	(4.033.082.000)						
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(28.025.375.000)	(42.025.375.000)						
Tặng khác	-	-	-	-	30.600.576	171.094.794	201.695.370						
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	18.965.245.000	2.724.443.273	154.981.343.761	73.059.382.716	140.614.298.944	890.344.713.694						
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019													
Số dư đầu kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	2.672.747.456	153.708.537.299	88.887.771.383	141.778.452.540	906.012.753.678						
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	12.884.477.048	8.111.616.977	20.996.094.025						
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	(9.010.534)	-	-	-	(9.010.534)						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)						
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(22.500.000.000)	(28.358.750.585)	(50.858.750.585)						
Tặng khác	-	-	-	-	4.444.683.985	-	4.444.683.985						
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	18.965.245.000	2.663.736.922	153.708.537.299	74.716.932.416	121.531.318.932	871.585.770.569						

(i) Các khoản phân phối quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết số 571/NQ-DMC ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cát Mép với số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	48.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	271.818.810.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	ĐVT	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.783.888	1.100.112
Yên Nhật	JPY	29.967	30.693
Nợ khó đòi đã xử lý		4.014.377.981	4.014.377.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qingdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.442.527.008.605	503.766.772.177	(113.494.201.483)	1.832.799.579.299
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(12.769.655.880)			(12.769.655.880)
Tổng tài sản hợp nhất				1.820.029.923.419
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	697.694.014.943	293.268.944.781	(43.517.924.174)	947.445.035.550
Tổng nợ phải trả hợp nhất				947.445.035.550

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này	Kỳ này
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	852.277.650.148	134.847.459.732		987.125.109.880
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	30.041.568.459	7.487.737.827	(37.529.306.286)	-
Tổng doanh thu	882.319.218.607	142.335.197.559	(37.529.306.286)	987.125.109.880
Chi phí hoạt động kinh doanh	800.728.833.802	109.861.344.507	(34.285.379.581)	876.304.798.728
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	81.590.384.805	32.473.853.052	(3.243.926.705)	110.820.311.152
Chi phí không phân bổ				82.434.569.526
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.385.741.626
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(2.396.796.594)
Lợi nhuận khác				37.293.847
Kết quả hoạt động tài chính				1.520.050.216
Lợi nhuận trước thuế				24.506.188.663
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3.510.094.638
Lợi nhuận trong kỳ				20.996.094.025

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.585.896.648.238	520.475.229.143	(137.872.851.590)	1.968.499.025.791
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(10.363.848.751)			(10.363.848.751)
Tổng tài sản hợp nhất				1.958.135.177.040
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	845.421.112.489	264.451.556.202	(60.822.192.329)	1.049.050.476.362
Tổng nợ phải trả hợp nhất				1.049.050.476.362

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.023.750.869.461	113.047.412.976	-	1.136.798.282.437
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	55.820.246.374	53.900.085.637	(109.720.332.011)	-
Tổng doanh thu	1.079.571.115.835	166.947.498.613	(109.720.332.011)	1.136.798.282.437
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.019.542.873.944	126.246.855.845	(92.719.687.001)	1.053.070.042.788
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	60.028.241.891	40.700.642.768	(17.000.645.010)	83.728.239.649
Chi phí không phân bổ				81.000.242.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.727.997.185
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(70.233.426)
(Lỗ) khác				(7.772.282.547)
Chi phí tài chính				4.144.977.899
Lợi nhuận trước thuế				(9.259.496.687)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.649.532.193)
(Lỗ) trong kỳ				(6.609.964.494)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả hai khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Miền Bắc	761.025.620.406	950.654.223.270
Miền Trung	-	50.063.753.888
Miền Nam	263.628.795.760	245.800.637.290
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(37.529.306.286)	(109.720.332.011)
	987.125.109.880	1.136.798.282.437

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Miền Bắc	1.362.774.618.053	1.426.855.216.803
Miền Nam	583.163.486.387	679.516.660.578
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(126.263.857.363)	(148.236.700.341)
	1.819.674.247.077	1.958.135.177.040

24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	868.653.783.551	1.011.085.139.330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.613.618.569	125.748.394.385
	988.267.402.120	1.136.833.533.715
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	724.038.398	-
Chiết khấu thương mại	418.253.842	35.251.278
	1.142.292.240	35.251.278
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 33)	280.319.463.965	135.179.946.674

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	787.239.987.968	949.963.489.608
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.430.655.201	91.844.354.241
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.634.155.559	11.262.198.939
	876.304.798.728	1.053.070.042.788

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.028.756.647	24.326.530.330
Chi phí nhân công	49.162.655.219	37.098.950.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.776.531.933	12.344.746.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.526.917.289	24.573.908.544
Chi phí khác bằng tiền	34.610.212.739	50.396.683.369
	160.105.073.827	148.740.819.801

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.450.713.652	7.047.618.785
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	4.809.262.614
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	27.397
Doanh thu hoạt động tài chính khác	488.601.706	329.187.964
	7.939.315.358	12.186.096.760

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.422.890.445	10.963.481.695
Tiền lương hoạt động tài chính	1.314.880.000	1.166.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	721.595.129	4.200.024.869
Chi phí tài chính khác	-	1.568.097
	9.459.365.574	16.331.074.659

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	28.055.645.790	25.076.613.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.569.252.673	4.782.258.085
Chi phí dự phòng	6.125.392.132	3.522.803.411
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.295.358.348	28.650.479.057
	63.045.648.943	62.032.154.473
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.835.522.787	7.919.316.323
Chi phí nhân công	4.298.588.107	2.926.724.860
Chi phí vận chuyển	3.943.796.220	1.958.190.102
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.311.013.469	6.163.856.706
	19.388.920.583	18.968.087.991

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	24.506.188.663	(9.259.496.687)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính theo các quy định về thuế	2.226.386.723	3.326.919.155
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.283.707.915	(5.976.451.348)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	3.510.094.638	(2.649.532.193)

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	12.884.477.048	(9.073.539.947)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.515.000.000)	(4.500.000.000)
Lãi/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.369.477.048	(13.573.539.947)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	227	(271)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được phê duyệt tại Nghị quyết số 571/NQ-DMC ("Nghị quyết 571") ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019.

Theo Nghị quyết 571, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 9.000.000.000 VND. Do vậy, lỗ cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định lại là 271 VND/cổ phiếu (lỗ cơ bản trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 227 VND/cổ phiếu)

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Từ 1 năm trở xuống;	6.823.514.880	6.823.514.880
- Trên 1 năm đến 5 năm;	27.294.059.520	27.294.059.520
- Trên 5 năm;	250.195.545.600	253.607.303.040

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	280.319.463.965	135.179.946.674
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	198.015.178.588	92.286.331.212
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	62.570.006.627	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	5.505.239.920	8.657.419.140
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.544.716.307	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2.423.340.000	389.340.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.016.741.750	-
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.678.133.000	18.514.814.685
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.116.581.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.100.644.135	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.090.306.638	3.615.105.540
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1.032.654.000	6.552.850.541
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	67.298.000	2.038.059.600
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	886.058.000
Các công ty liên quan khác	1.158.624.000	2.239.967.956
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	26.417.160.546	306.724.219.954
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	15.812.532.471	294.105.395.556
Viện Dầu khí Việt Nam	4.076.254.779	510.357.344
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	2.388.464.395	840.379.065
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	1.377.567.500	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	816.000.000	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	798.871.975	633.392.329
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	380.790.552	2.924.853.994
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	-	6.764.107.050
Các công ty liên quan khác	766.678.874	945.734.616
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	324.194.495.675
Gốc vay đã trả	206.445.934.725	393.255.547.991
Lãi vay phải trả	-	10.583.795.987
Lãi vay đã trả	1.125.293.408	3.540.276.300

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.550.276.590	315.347.362
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	182.414.557.538	232.141.911.603
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	139.819.209.981	178.736.663.054
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	23.650.353.640	1.005.686.800
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.431.985.568	5.387.236.639
Công Ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	2.237.400.000	571.032.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.311.189.883	2.356.925.133
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	1.736.390.724	547.413.800
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Điều hành Khoan	1.168.728.000	3.809.386.900
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	1.140.244.490	1.149.187.270
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	338.900.000	1.322.658.926
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	-	7.214.286.452
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	20.002.072.149
Các công ty liên quan khác	1.371.110.790	3.830.318.018
Phải thu khác ngắn hạn	37.500.000	-
Các công ty liên quan khác	37.500.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.019.555.495	1.486.136.696
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.526.409.760	1.284.952.560
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	734.685.735	-
Các công ty liên quan khác	758.460.000	201.184.136
Phải trả người bán	8.667.214.942	9.102.406.810
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.641.336.410	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	1.162.911.750	2.234.927.750
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	722.132.030	5.614.110.668
Các công ty liên quan khác	1.140.834.752	1.253.368.392
Trả trước cho người bán	10.148.610.576	9.542.267.031
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	9.480.656.004	9.435.312.459
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	561.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	106.954.572	106.954.572
Phải trả khác	8.099.828.550	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.099.828.550	-
Vay ngắn hạn	-	206.445.934.725
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	206.445.934.725

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không bao gồm tiền cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết số 571/NQ-DMC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam với số tiền lần lượt là 23.868.194.499 VND và 56.294.875.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 715.019.225 VND (6 tháng đầu năm 2018 là 688.413.008 VND) lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong kỳ.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 9.007.826.671 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.845.238.073 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019